

Bản án số: **01** /2024/KDTM - ST
Ngày 02 / 7 / 2024

Bản án: /2017/HNGĐ- ST
Ngày 24 / 8 / 2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

“Tranh chấp hợp đồng xây dựng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1) Ông Nguyễn Ngọc Ngát;
- 2) Ông Nguyễn Ngọc Thành;

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2023/KDTM ngày 29 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXX - ST ngày 10 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2024/QĐXX - ST ngày 08 tháng 5 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06/2024/QĐXX - ST ngày 05 tháng 6 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 17/2024/QĐXX - ST ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T1; Địa chỉ: F L, phường L, quận Đ, thành Phố Hà Nội. Do bà Đỗ Thị Thu U, Nguyễn Thị Thu T – Chuyên viên Công ty L là người đại diện theo ủy quyền; Địa chỉ: Phòng B, Tầng D, Tòa R, Chung cư T, đường L, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án;

- Bị đơn: Công ty Cổ phần D; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn C – Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần D; Địa chỉ: T, thị trấn T, huyện S; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án;

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa đại diện Công ty cổ phần T1 trình bày:

Ngày 09/05/2018, Công ty cổ phần T1 (gọi tắt là Công ty T1) và Công ty cổ phần D (gọi tắt là “Công ty D”) ký Hợp đồng số 02/TT/TYT-LICOGI2-TBD về việc thi công xây dựng cầu sang Chùa H.

Ngày 21/11/2019, Công ty T1 và Công ty D ký Hợp đồng số 2111/2019/TYT-TBD về việc thi công hoàn thiện cảnh quan.

Ngày 12/11/2019, Công ty T1 và Công ty D ký Hợp đồng số 1211/2019/TYT-TBD về việc thi công xây dựng bãi đỗ xe.

Căn cứ vào hồ sơ thanh quyết toán, biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, biên bản cam kết bảo hành, Công ty T1 đã hoàn thành nghĩa vụ thi công và bàn giao theo thoả thuận tại Hợp đồng với Công ty D. Công trình cũng đã được chủ đầu tư cũng đã đưa vào khai thác và sử dụng được hơn 3 năm. Mặc dù Công ty cổ phần T1 đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị Công ty cổ phần D thanh toán nhưng đến nay Công ty cổ phần D vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Sau khi thi công, Công ty T1 và Công ty D đã lập các Biên bản đối chiếu công nợ để xác định nghĩa vụ nợ phải trả. Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/4/2023, Công ty cổ phần D xác nhận còn nợ Công ty cổ phần T1 tổng số tiền là: 2.922.871.363 đồng, cụ thể như sau:

1. HĐ số 02/TT/TYT-LICOGI20-TBD ngày 09 tháng 05 năm 2018 về việc thi công xây dựng cầu cảnh quan sang chùa H (tiền bảo hành) với số tiền 751.197.000đ.

2. HĐ số 2111/2019/HĐTC/TYT-TBD ký ngày 21/11/2019 về việc thực hiện gói thầu : Thi công hoàn thiện cảnh quan với số tiền 700.000.000đ.

3. HĐ số 1211/2019/HĐTC/TYT-TBD ký ngày 12 tháng 11 năm 2019 về việc thực hiện gói thầu : Thi công B đỗ xe với số tiền 1.471.674.363đ.

Số tiền mà Công ty Cổ phần D phải thanh toán trả cho Công ty CP T1 số tiền là 2.922.871.363đ (Hai tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng).

Sau khi ký biên bản đối chiếu công nợ, Công ty D đã thực hiện thanh toán số tiền cho Công ty T1 một phần như sau:

- Lần 1: Công ty D thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng.
- Lần 2: Công ty D thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng
- Lần 3: Công ty D thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng

Số tiền Công ty T2 Từ nợ còn phải thanh toán cho Công ty T1 là 1.422.871.363đ. Phía Công ty T1 yêu cầu Công ty D phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 1.422.871.363đ và thanh toán số tiền lãi chậm trả là 8%/năm, thời gian tính từ ngày 15/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

[2] Tại các lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa đại diện bị đơn trình bày:

Ngày 09/5/2018, Công ty Cổ phần D có ký kết hợp đồng xây dựng với Công ty cổ phần T1 (Sau đây gọi là “Công ty T1”) ký Hợp đồng số 02/TT/TYT-LICOGI2-TBD về việc thi công xây dựng cầu sang Chùa H.

Ngày 21/11/2019, Công ty Cổ phần D ký với Công ty T1 Hợp đồng số 2111/2019/TYT-TBD về việc thi công hoàn thiện cảnh quan.

Ngày 12/11/2019, Công ty Cổ phần D và Công ty T1 ký Hợp đồng số 1211/2019/TYT-TBD về việc thi công xây dựng bãi đỗ xe.

Giá trị cụ thể các hợp đồng như sau:

1. HĐ số 02/TT/TYT-LICOGI20-TBD ngày 09 tháng 05 năm 2018 về việc thi công xây dựng cầu cảnh quan sang chùa H (tiền bảo hành) với số tiền 751.197.000đ.

2. HĐ số 2111/2019/HĐTC/TYT-TBD ký ngày 21/11/2019 về việc thực hiện gói thầu : Thi công hoàn thiện cảnh quan với số tiền 700.000.000đ.

3. HĐ số 1211/2019/HĐTC/TYT-TBD ký ngày 12 tháng 11 năm 2019 về việc thực hiện gói thầu : Thi công B đỗ xe với số tiền 1.471.674.363đ.

Tổng số tiền Công ty D phải thanh toán trả cho Công ty T1 là: 2.922.871.363 đồng.

Căn cứ vào hồ sơ thanh quyết toán, biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, biên bản cam kết bảo hành, Công ty T1 đã hoàn thành nghĩa vụ thi công và bàn giao theo thoả thuận tại Hợp đồng với Công ty D. Công trình cũng đã được Công ty Cổ phần D đã đưa vào khai thác và sử dụng được hơn 3 năm.

Sau khi ký biên bản đối chiếu công nợ, Công ty D đã thanh toán trả cho Công ty T1 một phần công nợ, cụ thể:

- Lần 1: Công ty D thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng.
- Lần 2: Công ty D thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng
- Lần 3: Công ty D thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng

Số tiền Công ty D đã trả được 1.500.000.000đ; nay còn nợ phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền là 1.422.871.363đ.

Hiện nay Công ty T2 tử làm ăn rất khó khăn (do bị ảnh hưởng dịch COVID) nên chưa có tiền thanh toán trả cho Công ty T1 yêu cầu tiền nợ, tiền lãi. Phía Công ty D trả nợ dần số tiền gốc còn nợ, đối với số tiền lãi Công ty D đề nghị Công Ty T1 xem xét không yêu cầu nữa hoặc đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

[3] Nhận xét của Viện kiểm sát đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

Về Tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng theo quy

định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không chấp hành pháp luật là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 30; 35; 144, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 306 Luật thương mại năm 2005. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 đối với bị đơn Công ty Cổ phần D. Buộc Công ty Cổ phần D phải trả cho Công ty Cổ phần T1 số tiền nợ là 1.422.871.363đ. tiền lãi tính đến ngày 02/7/202 là 483.435.800đ. Tổng tiền nợ + tiền lãi là 1.906.307.000đ.

Về lãi suất chậm thi hành án: Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Công ty Cổ phần D phải chịu tiền án phí DSST. Hoàn trả Công ty Cổ phần T1 số tiền nộp tạm ứng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Công ty Cổ phần T1 ủy quyền cho Công ty L, ông Phạm Hồng S – Giám Đốc đã Quyết phân công ủy quyền số 29/QĐ-MC ngày 20/5/2024 cho bà Đỗ Thị Thu U, bà Nguyễn Thị Thu T – Chuyên viên Công ty Luật Công ty Luật TNHH MAJOR CONSULTANTS là người đại diện tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật Dân sự, cần được chấp nhận.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:* Công ty Cổ phần T1 khởi kiện Công ty Cổ phần D tại Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, yêu cầu Công ty Cổ phần T2 Trả tiền Công ty Cổ phần T1; Hợp đồng hai bên ký kết tại huyện S tại huyện S; Việc Tranh chấp giữa hai công ty đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện:*

Nguyên đơn Công ty T1 yêu cầu Công ty D phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 1.422.871.363đ và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 15/01/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình: Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 05/4/2023; GCN đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần T1; 01 phụ lục số 02 ngày 18/12/2019, 01 phụ lục số 03 ngày 06/01/2020; 01 biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo hành công trình số 0129 ngày 29/02/2021; hợp đồng xây dựng công trình số 1211.

Bị đơn **Công ty D**: Không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”.

Căn cứ vào lời khai, tài liệu chứng cứ của nguyên đơn **Công ty T1**, **Công ty T2** và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Ngày 09/05/2018, **Công ty cổ phần T1** và **Công ty cổ phần D** ký Hợp đồng số 02/TT/TYT-LICOGI2-TBD về việc thi công xây dựng cầu sang **Chùa H**.

Ngày 21/11/2019, **Công ty T1** và **Công ty D** ký Hợp đồng số 2111/2019/TYT-TBD về việc thi công hoàn thiện cảnh quan.

Ngày 12/11/2019, **Công ty T1** và **Công ty D** ký Hợp đồng số 1211/2019/TYT-TBD về việc thi công xây dựng bãi đỗ xe.

Căn cứ vào hồ sơ thanh quyết toán, biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, biên bản cam kết bảo hành, **Công ty T1** đã hoàn thành nghĩa vụ thi công và bàn giao theo thoả thuận Hợp đồng ký kết với **Công ty D**. Công trình cũng đã được chủ đầu tư đưa vào khai thác và sử dụng được hơn 3 năm.

Tổng số tiền **Công ty D** phải thanh toán trả cho **Công ty T1** là: 2.922.871.363 đồng. Số tiền **Công ty D** đã trả được 1.500.000.000đ; nay còn nợ phải thanh toán cho **Công ty T1** số tiền là 1.422.871.363đ. **Công ty cổ phần T1** đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị **Công ty cổ phần D** thanh toán nhưng đến nay **Công ty cổ phần D** vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, **Công ty D** thừa nhận còn nợ **Công ty cổ phần T1** số tiền 1.422.871.363đ, nhưng do Công ty đang khó khăn chưa có tiền trả và xin trả dần nhưng **Công ty T1** không nhất trí.

Yêu cầu khởi kiện của **Công ty T1** là có căn cứ; Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty T1**, buộc **Công ty D** phải trả nợ cho **Công ty T1** số tiền còn nợ chưa thanh toán là 1.422.871.363đ.

Về tiền lãi: Số tiền lãi được tính theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng Thương mại cổ phần có trụ sở nơi Tòa án xét xử sơ thẩm để yêu cầu tính lãi. Hiện nay mức lãi suất chậm trả trung bình của **Ngân hàng TMCP CI** là 14,25%/năm; **Ngân hàng TMCP N** là 10,63%/năm; **Ngân hàng N1** là 13,95%/năm; Số tiền lãi chậm trả trung bình của 3 ngân hàng là $9,5 + 7,1 + 9,3 = 12,62\%/năm$. **Công ty T1** yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền 1.422.871.363đ (Cụ thể: Đối với số tiền 1.159.680.963đ tính từ ngày 26/01/2020 đến ngày 02/7/2024, đối với số tiền 263.190.400đ tính từ ngày 26/01/2021 đến ngày 02/7/2024), yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 8%/năm. Yêu cầu tính lãi của **Công ty T1** thấp hơn mức lãi nợ chậm trả trung bình của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần trên thị trường là phù hợp được chấp nhận.

Do đó số tiền lãi được tính theo tháng như sau: Lãi suất 8%/năm : 12 tháng = 0,666%/tháng.

Đối với số tiền 1.159.680.963đ tính từ ngày 26/01/2020 đến ngày 02/7/2024 là 53 tháng 5 ngày: Số tiền 1.159.680.963đ : 100 x 0.666% x 53 tháng 5 ngày = 411.276.900đ;

Đối với số tiền 263.190.400đ tính từ ngày 26/01/2021 đến ngày 02/7/2024 là 41 tháng 05 ngày: Số tiền 263.190.400đ : 100 x 0.666% x 41 tháng 5 ngày = 72.158.900đ.

Tổng tiền lãi là: 483.435.800đ + tiền gốc là: 1.906.307.000đ (Đã cộng làm tròn số)

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có sự thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bên Công ty D phải chịu toàn bộ tiền án phí DSST đối với số tiền 1.906.307.000đ. Công ty T1 không phải chịu án phí DSS nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30; 35; 144, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTWQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 đối với bị đơn Công ty Cổ phần D.

Buộc Công ty Cổ phần D phải trả cho Công ty Cổ phần T1 số tiền nợ là 1.422.871.363đ; tiền lãi tính đến ngày 02/7/2024 là 483.435.800đ. Tổng tiền nợ + tiền lãi là 1.906.307.000đ (Một tỉ, chín trăm linh sáu triệu, ba trăm linh bảy nghìn đồng chẵn).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có sự thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Công ty Cổ phần D phải chịu 69.180.000đ tiền án phí DSST. Hoàn trả Công ty Cổ phần T1 số tiền 28.560.000 nộp tạm ứng án phí DSST, biên lai số 0000791 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn